

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

Phạm Hương Quỳnh

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thu Hằng¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 23/03/2022; Ngày hoàn thành biên tập: 05/10/2022; Ngày duyệt đăng: 25/10/2022

<https://doi.org/10.38203/jiem.vi.032022.0955>

Tóm tắt: Bài viết nhằm phân tích thực trạng, quy định của các biện pháp phi thuế quan và đánh giá tác động của một số biện pháp phi thuế quan điển hình đến thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam. Mô hình trọng lực và phương pháp giá trị tương đương (AVE) được sử dụng để phân tích. Kết quả cho thấy, các biện pháp kiểm dịch động thực vật và rào cản kỹ thuật đối với thương mại được áp dụng phổ biến nhất với quy định khắt khe nhất. Các biện pháp kiểm dịch động thực vật cản trở quyết định xuất khẩu của các doanh nghiệp và làm giảm kim ngạch xuất khẩu. Ngược lại, rào cản kỹ thuật đối với thương mại thúc đẩy quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp và làm tăng kim ngạch. Kết quả nghiên cứu đặt ra vấn đề cho doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước cần phải chú trọng hơn đến tiêu chuẩn kỹ thuật và kiểm dịch động thực vật, an toàn vệ sinh.

Từ khóa: Xuất khẩu thủy sản, Biện pháp phi thuế quan, Mô hình trọng lực, Xuất khẩu

THE IMPACTS OF NON-TARIFF MEASURES ON VIETNAM'S SEAFOOD EXPORT

Abstract: The study analyzes the current situation and regulations of non-tariff measures, and assesses the impact of some typical non-tariff measures on fishes exported from Vietnam. The gravity model and Ad Valorem Equivalent method were adopted to analyze data. The results show that sanitary and phytosanitary measures, and technical barriers to trade are most commonly applied with the most stringent regulations. Sanitary and phytosanitary measures hinder exports and reduce export turnover. In contrast, technical barriers to trade promote exports and increase export turnover. The results urge enterprises and state agencies to pay more attention to technical standards and phytosanitary, safety and hygiene.

Keywords: Fish Export, Non-Tariff Measures, Gravity Model, Export

¹ Tác giả liên hệ, Email: nguyen.thuhang@ftu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Deardorff & Stern (1998) khẳng định các biện pháp phi thuế quan (Non-tariff measure - NTM) ngày càng trở nên quan trọng về mặt kinh tế. Theo thống kê, 70% giá trị thương mại hàng hóa toàn cầu chịu tác động của ít nhất một NTM (UNCTAD, 2018).

Các NTM thường được sử dụng với mục đích hợp pháp vì sức khỏe cộng đồng, động thực vật, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh lương thực. Tuy nhiên, các biện pháp này được một số quốc gia áp đặt mang chủ đích bảo hộ thương mại, đặc biệt nông/thủy sản là nhóm hàng hóa chịu tác động lớn nhất từ các NTM. Theo số liệu từ I-TIP (WTO), tính đến tháng 6/2021, có 2.628 NTM trên thế giới áp dụng đối với mặt hàng thủy sản sơ chế (Chương 03 HS - Harmonized System) và 2.225 NTM áp dụng đối với các sản phẩm thịt/thủy sản chế biến (Chương 16 HS). Trong đó, tỷ lệ các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (Technical Barriers to Trade - TBT) và biện pháp kiểm dịch động thực vật (Sanitary and Phytosanitary Measures - SPS) của thế giới lần lượt là 40% và 41% (Nguyễn, 2020). TBT có thể làm giá nông thủy sản nhập khẩu trên thế giới tăng gần 15% (Gourdon & cộng sự, 2020). Trong giai đoạn đại dịch COVID-19 bùng phát toàn cầu từ đầu năm 2020, tính đến tháng 3/2021, các quốc gia trên thế giới đã áp dụng tới 190 NTM chỉ nhằm hạn chế thương mại, chủ yếu đến từ phía các quốc gia đang phát triển (WTO, 2021). Trong khi đó, ngành nông nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam.

Trên cơ sở đó, mô hình trọng lực thương mại và phương pháp giá trị tương đương (Ad Valorem Equivalent - AVE) được sử dụng để phân tích dữ liệu từ ITC, Worldbank, UNCTAD và IMF nhằm phân tích tình hình áp dụng NTM của thế giới đối với thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam; xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam; đồng thời nghiên cứu tác động của NTM các quốc gia trên thế giới áp dụng với mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2020. Kết quả cho thấy hướng tác động của SPS và TBT đến quyết định xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp.

Ngoài phần đặt vấn đề, bài viết được chia thành năm phần. Phần 2 tổng quan các nghiên cứu đi trước. Phần 3 trình bày cơ sở lý thuyết về tác động của biện pháp phi thuế quan đối với xuất khẩu thủy sản. Phần 4 mô tả phương pháp nghiên cứu. Phần 5 trình bày kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, phần 6 kết luận bài viết.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Về thực trạng, phân loại và tình hình áp dụng các biện pháp phi thuế quan đối với xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong nghiên cứu của mình, Beghin (2006) khẳng định NTM là các biện pháp can thiệp bằng chính sách khác thuế quan và góp một phần quan trọng làm giảm

mức thuế quan trên toàn thế giới. Kinzius & cộng sự (2019) chỉ ra NTM gây nên sự sụt giảm giá trị nhập khẩu hàng hóa lên tới 12% và con số này nhỏ hơn đối với các nước xuất khẩu có hiệp định thương mại tự do với nước nhập khẩu. Niu & cộng sự (2017) cho rằng mặc dù thuế quan nói chung đã giảm từ năm 1997 đến 2015, việc sử dụng NTM tăng lên khiến mức độ bảo vệ tổng thể đối với các sản phẩm không giảm. Devadason (2020) chỉ ra kịch bản đang nổi lên và gây tác động xấu tới thương mại toàn cầu, “chủ nghĩa bảo hộ mới” đề cập tới việc sử dụng các NTM (tiêu biểu là SPS và TBT) với mục tiêu kép là hướng tới các chính sách phi thuế dịch hợp pháp song lại tiềm ẩn chủ nghĩa bảo hộ ít hợp pháp hơn.

Các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào phân tích NTM và thực trạng áp dụng bằng phương pháp định tính. Mai (1996) liệt kê các NTM theo lý thuyết và các biện pháp cơ bản áp dụng tại Việt Nam như hạn ngạch. Ngoài ra, Nguyễn (2015) nghiên cứu việc áp dụng các NTM để quản lý hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam. Phạm & Nguyễn (2021) phân tích thực trạng ngành thủy sản Việt Nam phải vượt qua các rào cản phi thuế quan của Nhật Bản như: tiêu chuẩn dư lượng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh,... Nguyễn (2008) phân loại chi tiết 16 nhóm rào cản phi thuế quan của thị trường EU. Các nghiên cứu của Bùi (2003), Ngô (2009) cũng tập trung phân tích lý thuyết các loại NTM.

2.2 Về việc đánh giá tác động của biện pháp phi thuế quan đối với xuất khẩu hàng hóa

Dean & cộng sự (2008) ước tính tác động trung bình của NTM lên giá của 47 sản phẩm tiêu dùng của hơn 60 quốc gia năm 2001. Kết quả chỉ ra rằng, các NTM cốt lõi vẫn còn hạn chế ở nhiều quốc gia; tính hạn chế của NTM có tương quan lớn với thu nhập quốc gia. Trong khi đó, Grübler & cộng sự (2016) chỉ ra tác động khác nhau của NTM giữa các sản phẩm trung gian và hàng hóa cuối cùng khi áp dụng mô hình trọng lực đối với 103 nước thành viên WTO giai đoạn 2002-2011.

Bratt (2014) và Beghin & cộng sự (2014) cho rằng tương ứng với ngành nông nghiệp và lĩnh vực sản xuất, 46% và 39% các sản phẩm bị ảnh hưởng trên tổng ngành là mức cho phép của NTM để chúng tạo nên hiệu ứng xúc tiến thương mại. Nghiên cứu của Nguyen & cộng sự (2021) về lĩnh vực nông nghiệp tại các nước ASEAN cho thấy các biện pháp SPS được các quốc gia này áp dụng lên thương mại nông sản và thực phẩm có giá trị AVE (Ad valorem equivalent) trung bình tương đương 44,3%; trong khi ở các quốc gia khác trên thế giới đạt mức AVE trung bình tương đương 48,3%.

Huỳnh & cộng sự (2019) tổng hợp các phương pháp như mô hình thương mại truyền thống của Beghin (2006), phương pháp tiếp cận về giá và tiếp cận về số lượng, phương pháp ước tính thuế suất tương đương để định lượng tác động của NTM trong thương mại quốc tế qua nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy NTM có ảnh hưởng rõ rệt đến kim ngạch thương mại song phương. Nghiên cứu của

Nguyễn (2020) với số lượng mẫu quan sát là 68.068 từ 34 đối tác thương mại để đánh giá tác động của NTM mà Việt Nam áp dụng với các nhóm hàng hàng nông sản nhập khẩu: (1) Động vật tươi sống; (2) Thực vật; (3) Sản phẩm nông sản chế biến. Kết quả chỉ ra rằng, ảnh hưởng của biện pháp SPS đến nhóm (3) là lớn nhất, trong khi đó tác động của TBT đối với hai nhóm (1) và (2) lại lớn hơn nhóm (3).

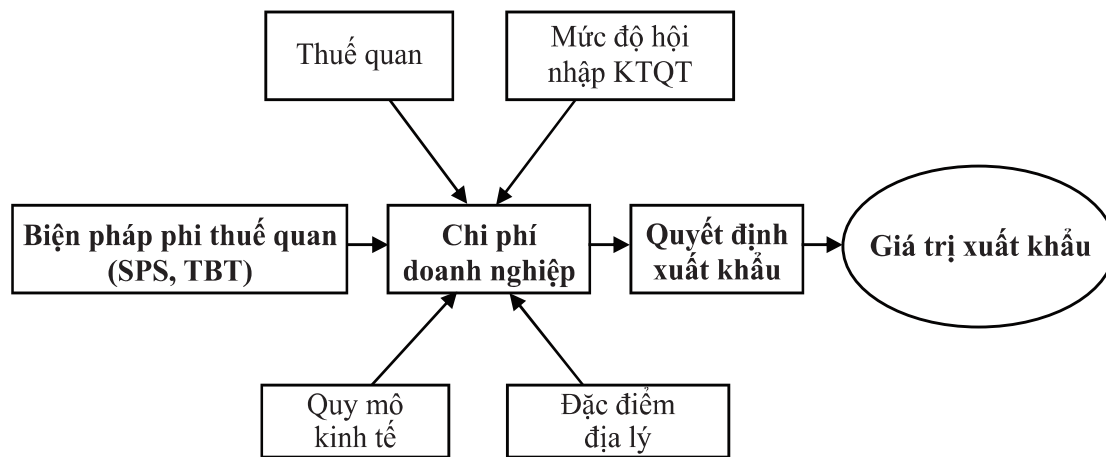
Các nghiên cứu trên đã áp dụng mô hình trọng lực thương mại và công thức ước lượng thuế suất tương đương (AVE) của NTM để đánh giá và so sánh tác động của NTM đối với các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp sản xuất, tiêu dùng, tuy nhiên chưa có nghiên cứu cụ thể đối với nhóm mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu trên phạm vi rộng. Bởi vậy, bài viết này kế thừa các phương pháp nghiên cứu kể trên để đánh giá tác động của NTM đối với hàng thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam.

3. Cơ sở lý thuyết về tác động của biện pháp phi thuế quan đối với xuất khẩu thủy sản

Nghiên cứu xem xét hoạt động xuất khẩu giữa các cặp quốc gia bao gồm Việt Nam và nước nhập khẩu, do đó cơ sở xây dựng khung nghiên cứu dựa trên lý thuyết thương mại quốc tế (Smith, 1776). Dòng xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam xuất hiện nhiều giá trị 0 (do không có số liệu thống kê hoặc giá trị xuất khẩu quá nhỏ), bỏ qua các giá trị 0 có thể dẫn đến sai lệch trong đánh giá tác động. Vì vậy, giá trị 0 cần được xem xét trong nghiên cứu như khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Trên cơ sở đó, khung nghiên cứu xây dựng trên lý thuyết về tác động của biện pháp SPS và TBT đến giá và lượng nhập khẩu (Disdier & Marette, 2010); cùng lý thuyết thương mại mới về sự khác biệt giữa các doanh nghiệp cùng một ngành trong điều kiện thị trường cạnh tranh độc quyền để xem xét khả năng gia nhập ngành/thị trường (Melitz, 2003). Disdier & Marette (2010) mô tả tác động của NTM đến giá cả và lượng nhập khẩu đồng thời là tác động thúc đẩy cầu và tác động cản trở thương mại. Để gia nhập thị trường, doanh nghiệp phải chịu thêm nhiều chi phí (cố định/biến đổi) khác. Khi đó, lợi nhuận kỳ vọng phải tính đến rủi ro của việc gia nhập để đưa ra quyết định có xuất khẩu hay không. Vì vậy, việc phân tích tác động theo hai cấp độ, bao gồm gia nhập thị trường và mở rộng quy mô thương mại, nhằm đánh giá mức độ tăng giảm của giá trị thương mại chính xác hơn. Khung nghiên cứu tác động của NTM đối với hàng thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam được mô tả cụ thể theo Hình 1.

Thuế quan. Thuế quan là một bộ phận cấu thành nên giá hàng hóa xuất nhập khẩu. Việc áp đặt thuế quan cao gây tổn thất đối với lợi ích người tiêu dùng và tổng lợi ích toàn xã hội, thể hiện rõ tính chất bảo hộ đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước và tạo sự phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế. Vì vậy, tác động của thuế quan đối với thương mại là tác động tiêu cực.

Biện pháp phi thuế quan. Trong nhóm các biện pháp phi thuế quan, tác giả lựa chọn hai biện pháp kỹ thuật điển hình là SPS và TBT.



Hình 1. Khung nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan đến hàng thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Mức độ hội nhập kinh tế quốc tế. Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây như Nguyễn (2020), Nguyễn (2020) đã đưa nhân tố đại diện cho mức độ hội nhập kinh tế quốc tế trong việc đánh giá tác động của chính sách thương mại và các kết quả nghiên cứu cũng khẳng định mối tương quan chặt chẽ và hướng tác động tích cực của nhân tố này với dòng thương mại (Qi & Zhang, 2018).

Quy mô kinh tế. Sự khác biệt về quy mô kinh tế giữa cặp quốc gia thường được cụ thể bởi biến GDP và GDP bình quân đầu người. Đây là nhân tố quan trọng thể hiện cho quy mô kinh tế cũng như khả năng sản xuất của các nước, thường tỷ lệ thuận với lượng cung hàng hoá tại thị trường nội địa.

Đặc điểm địa lý. Khoảng cách địa lý là nhân tố cơ bản trong mô hình trọng lực hấp dẫn vì đại diện cho chi phí vận tải hàng hóa: đối tác có khoảng cách địa lý xa là nguyên nhân dẫn đến chi phí vận tải cao ảnh hưởng đến giá cả của hàng hoá. Thông thường hướng tác động của biến khoảng cách địa lý thường ngược chiều với giá trị trao đổi thương mại.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1 Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu chéo (dữ liệu năm 2020) về dòng xuất khẩu thủy sản Việt Nam đến 56 quốc gia đối tác đối với các nhóm hàng thủy sản phân loại theo Hệ thống hài hòa mô tả hàng hóa đến 4 chữ số (10 mã hàng thủy sản: 0301; 0302; 0303; 0304; 0305; 0306; 0307; 0308; 1604; 1605). Tổng số quan sát là $P = 560$ quan sát (56 quốc gia x 10 mã hàng).

Về phạm vi đo lường NTM, nghiên cứu chỉ đánh giá tác động của biện pháp SPS và TBT đối với hàng thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam vì chỉ số bao phủ của hai biện pháp chiếm gần 90% trong tổng số NTM. Về phạm vi không gian, 56 quốc gia được lựa chọn là những đối tác thương mại có kim ngạch nhập lớn nhất trên tổng số

226 thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam và chiếm hơn 95% tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020, dữ liệu thu thập từ UN COMTRADE. Về phạm vi thời gian, dữ liệu năm 2020 được lựa chọn do số lượng NTM những năm trước đó không đầy đủ và không có sẵn vì giai đoạn nghiên cứu trùng với kỳ nâng cấp hệ thống của Cơ sở dữ liệu UNCTAD TRAINS. Đồng thời, nghiên cứu của Huỳnh & cộng sự (2019) sử dụng dạng dữ liệu chéo và khẳng định kết quả vẫn có tính áp dụng trong nghiên cứu của mình. Các nghiên cứu trong tương lai có thể phát triển bộ dữ liệu bảng để nâng cao tính chính xác cho ước lượng.

Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ sở dữ liệu quốc tế: giá trị xuất khẩu được cập nhật từ UN COMTRADE thuộc Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD) cụ thể theo từng cặp nước và từng dòng sản phẩm mô tả chi tiết đến HS 4 chữ số. Hai biến giải thích chính (SPS và TBT) được thu thập từ Cổng thông tin thương mại tích hợp (Integrated Trade Intelligence Portal - I-TIP) và. Dữ liệu thuế quan thu thập từ nguồn dữ liệu thuế quan của ITC/WTO, trong đó giá trị thuế quan sử dụng phương pháp đo lường bằng tỷ lệ thuế quan giá trị quy đổi tương đương (Total Ad Valorem Equivalent tariff). Các biến đại diện cho thu nhập bình quân đầu người (GDP per capita) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Các dữ liệu liên quan đến biến cản trở của mô hình trọng lực hấp dẫn (như khoảng cách, các biến giả về đường biên giới chung) thu thập từ cơ sở dữ liệu về thời gian (timeanddate.com).

4.2 Phương pháp ước lượng mô hình nghiên cứu

4.2.1 Các chỉ số đo lường biện pháp phi thuế quan

Hai chỉ số thông dụng nhất là chỉ số bao phủ (CR) và chỉ số tần suất xuất hiện (FR) được đo lường dựa trên việc tổng hợp các dữ liệu quan sát về phạm vi áp dụng hoặc sự xuất hiện của NTM. Các chỉ số này được đưa ra sớm nhất trong các nghiên cứu về NTM của UNCTAD (UNCTAD, Non-Tariff measures to Trade: Economic and Policy Issues for Developing Countries, 2013). Theo đó, chỉ số tần suất xuất hiện (Frequency ratio) là tỷ lệ phần trăm số lượng sản phẩm bị áp đặt bởi một hoặc nhiều NTM và được tính như sau:

$$F_i = \frac{\sum A_x B_x}{\sum B_x} \times 100.$$

Chỉ số bao phủ (Coverage ratio) là tỷ trọng thương mại của quốc gia i hoặc một nhóm sản phẩm áp dụng NTM, được tính bằng tỷ lệ giữa tổng giá trị NK của các sản phẩm bị ảnh hưởng bởi NTM và tổng giá trị NK của tất cả các sản phẩm:

$$C_i = \frac{\sum A_x D_x}{\sum D_x} \times 100$$

trong đó, F_i là chỉ số tần suất xuất hiện; C_i là chỉ số bao phủ; A_x thể hiện sự xuất hiện của NTM trên dòng thuế ($A_x = 1$ nếu có sự xuất hiện của một hoặc nhiều NTM; và ngược lại $A_x = 0$); B_x thể hiện khả năng nhập khẩu vào quốc gia i ($B_x = 1$ nếu có khả năng nhập khẩu vào quốc gia i ; và ngược lại $B_x = 0$); D_x là giá trị nhập khẩu của sản phẩm x .

4.2.2 Phương pháp kiểm định hai bước Heckman áp dụng cho mô hình trọng lực thương mại

Với số lượng lớn các luồng thương mại bằng 0 do không có kết quả thống kê hoặc kim ngạch xuất khẩu quá nhỏ, nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định hai giai đoạn Heckman để giải quyết sai lệch có thể xảy ra. Mô hình lựa chọn Heckman (1976) là phương pháp ước lượng các mô hình hồi quy bị chệch chọn mẫu. Các chủ thể xem xét quyết định tham gia xuất khẩu vào thị trường i hay không, sau đó mới xác định lượng xuất khẩu.

Với khung lựa chọn Heckman, để đánh giá được tác động đến giá trị xuất khẩu hàng hóa cần thỏa mãn 2 tiêu chí: (i) Quyết định tham gia thị trường; (ii) Giá trị xuất khẩu hàng hóa. Biến phụ thuộc EX (Kim ngạch xuất khẩu) chỉ có thể quan sát khi lượng xuất khẩu dương.

Trong thực nghiệm đánh giá tác động của hai biện pháp kỹ thuật (SPS và TBT) đối với hàng thủy sản của Việt Nam, tác giả sử dụng phương trình như sau:

Phương trình lựa chọn: đánh giá khả năng tham gia thị trường

$$\text{Prob}[EX_{ij} > 0] = \alpha_0 + \alpha_1 \ln(1 + \text{Tax}_{ij}) + \alpha_2 \ln(\text{GDP}_i) + \alpha_3 \ln(\text{pGDP}_i) + \alpha_4 \ln(\text{DIST}_i) + \alpha_5 \text{SPS}_{ij} + \alpha_6 \text{TBT}_{ij} + \alpha_7 \ln(\text{NTMcl}_i) + \alpha_8 \text{FTA} + \alpha_9 \text{Contig} + \epsilon_{ij}. \quad (1)$$

Phương trình kết quả (dưới dạng phương trình thực nghiệm) được thể hiện như sau:

$$\ln(EX_{ij} | EX_{ij} > 0) = \beta_0 + \beta_1 \ln(1 + \text{Tax}_{ij}) + \beta_2 \ln(\text{GDP}_i) + \beta_3 \ln(\text{pGDP}_i) + \beta_4 \ln(\text{DIST}_i) + \beta_5 \text{SPS}_{ij} + \beta_6 \text{TBT}_{ij} + \beta_7 \text{FTA} + \beta_8 \text{Inc} + \phi_{ij} + \mu_{ij}. \quad (2)$$

Để thuận tiện ước lượng mô hình, nhóm tác giả đặt biến $\text{TARIFF} = 1 + \text{Tax}_{ij}$, phương trình (1) và (2) được viết lại lần lượt thành phương trình (3) và (4) như sau:

$$\text{Prob}[EX_{ij} > 0] = \alpha_0 + \alpha_1 \ln(\text{TARIFF}_{ij}) + \alpha_2 \ln(\text{GDP}_i) + \alpha_3 \ln(\text{pGDP}_i) + \alpha_4 \ln(\text{DIST}_i) + \alpha_5 \text{SPS}_{ij} + \alpha_6 \text{TBT}_{ij} + \alpha_7 \ln(\text{NTMcl}_i) + \alpha_8 \text{FTA} + \alpha_9 \text{Contig} + \epsilon_{ij} \quad (3)$$

$$\ln(EX_{ij} | EX_{ij} > 0) = \beta_0 + \beta_1 \ln(\text{TARIFF}_{ij}) + \beta_2 \ln(\text{GDP}_i) + \beta_3 \ln(\text{pGDP}_i) + \beta_4 \ln(\text{DIST}_i) + \beta_5 \text{SPS}_{ij} + \beta_6 \text{TBT}_{ij} + \beta_7 \text{FTA} + \beta_8 \text{Inc} + \phi_{ij} + \mu_{ij} \quad (4)$$

trong đó, EX_{ij} là kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j cấp độ HS 4 chữ số từ Việt Nam sang quốc gia i ; Tax_{ij} là thuế quan nhập khẩu (giá trị tuyệt đối) quốc gia i áp đặt lên nhóm hàng j ; GDP_i là tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia i ; pGDP_i là thu nhập bình quân đầu người của quốc gia i ; SPS_{ij} là số lượng biện pháp kiểm dịch động thực vật quốc gia i áp dụng đối với nhóm hàng j ; TBT_{ij} là số lượng biện pháp kỹ thuật quốc gia i áp dụng đối với nhóm hàng j ; DIST là khoảng cách địa lý giữa quốc gia đối tác i và Việt Nam; FTA là biến giả đại diện cho cam kết tự do hóa thương mại (song phương hoặc đa phương) giữa Việt Nam và quốc gia đối tác. $\text{FTA} = 1$ khi có cam kết tự do hóa thương mại giữa Việt Nam và quốc gia đối tác; $\text{FTA} = 0$ trong trường hợp ngược lại. Inc là biến giả đại diện cho mức xếp hạng thu nhập trung bình của quốc gia i . $\text{Inc} = 1$ khi quốc gia i có mức thu nhập bình quân cao (từ 3.466 USD đến 10.725 USD), $\text{Inc} = 0$ với các quốc gia có mức xếp hạng khác. Contig là biến giả đại diện cho chung đường biên giới. ϕ_{ij} là tỷ lệ Mills nghịch đảo.

4.2.3 Công thức ước lượng giá trị thuế suất tương đương của biện pháp phi thuế quan

Sau khi thu được hệ số ước lượng từ mô hình hồi quy (4), để ước tính giá trị thuế suất tương đương của NTM (AVE), nghiên cứu kế thừa phương pháp tính giá trị thuế suất tương đương của NTM từ Grübler & cộng sự (2016) và được Huỳnh & cộng sự (2019) đơn giản hóa qua nghiên cứu theo công thức sau:

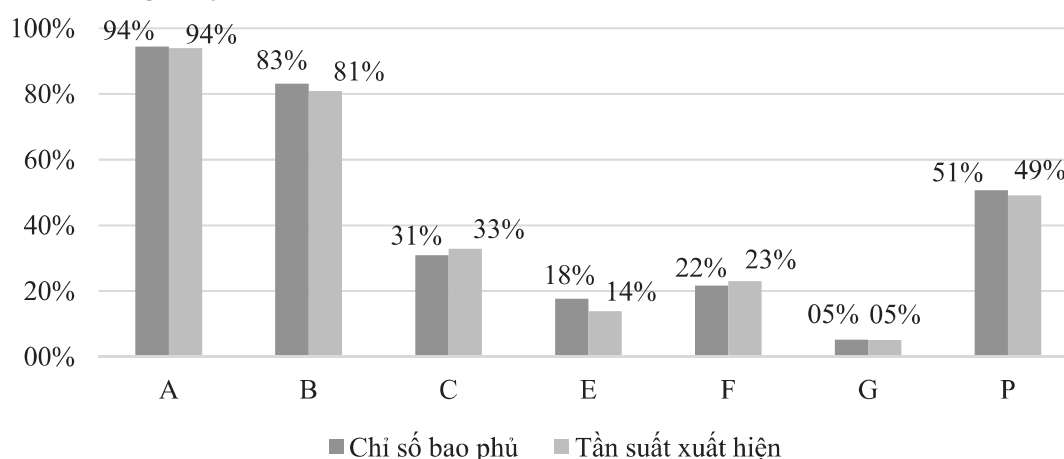
$$AVE^n = e^{\beta_n - 1} \quad (5)$$

trong đó, β_n là giá trị tuyệt đối của hệ số ước lượng các biến về số lượng biện pháp SPS và TBT từ mô hình hồi quy (4).

5. Kết quả nghiên cứu

5.1 Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan đối với thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam

Theo Artuso & Nguyen (2017), qua một nghiên cứu hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Kinh tế ASEAN và Đông Á (ERIA) và Hội nghị của Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) về NTM ở ASEAN, sự thay đổi đáng chú ý nhất về chỉ số tần suất xuất hiện của NTM đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam là nhóm hàng thực phẩm (HS 16-24), đạt 88,1% vào năm 2018, chỉ đạt 49% năm 2015. Trong khi đó, chỉ số này đối với sản phẩm về động vật (HS 01-05) giảm 12,4% chỉ còn 82,7% vào năm 2018. Chỉ số bao phủ phân loại theo nhóm HS 2 chữ số đối với các sản phẩm động vật (HS 01-05) giảm mạnh từ 97,5% trong năm 2015 xuống 42,8% vào năm 2018 (Duong & cộng sự, 2019). Xét riêng từng loại NTM, chỉ số bao phủ và tần suất xuất hiện của biện pháp SPS và TBT ở ngưỡng rất cao so với các biện pháp còn lại. Hình 2 tổng hợp chỉ số bao phủ và tần suất xuất hiện của NTM đối với hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.



Hình 2. Chỉ số bao phủ và tần suất xuất hiện của các biện pháp phi thuế quan đối với thủy sản Việt Nam (Số liệu tháng 6 năm 2021)

Chú thích: [A] SPS; [B] TBT; [C] Kiểm tra trước giao hàng; [E] Cấp phép không tự động, hạn ngạch; [F] Biện pháp kiểm soát giá; [G] Biện pháp tài chính; [P] Biện pháp liên quan xuất khẩu.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Về số lượng NTM, biện pháp SPS và TBT được các thị trường nhập khẩu trên toàn thế giới áp dụng rộng rãi và nhiều nhất, chiếm 95% tổng số NTM thế giới áp dụng. Bảng 1 thống kê số lượng NTM được khởi xướng và có hiệu lực tính đến 30/06/2021.

Bảng 1. Số lượng các biện pháp phi thuế quan các quốc gia áp dụng đối với thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam

Quốc gia áp dụng	Quốc gia chịu tác động	Loại hình biện pháp	Thủy sản sơ chế	Thủy sản chế biến	Số lượng biện pháp áp dụng chung cho hàng thủy sản
Tất cả các nước	Việt Nam	SPS	1225	739	1356
Tất cả các nước	Việt Nam	TBT	1266	1398	1424
Tất cả các nước	Việt Nam	Các biện pháp khác	137	88	145

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

5.2 Tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam

5.2.1 Tác động của từng loại biện pháp phi thuế quan quốc tế đến hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam

Kết quả ước lượng mô hình trọng lực thương mại cho 56 đối tác nhập khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trong năm 2020 được trình bày trong Bảng 2. Trong đó, cột (1) trình bày kết quả ước lượng phương trình lựa chọn nhằm đo lường tác động của các nhân tố đến khả năng ra quyết định xuất khẩu của Việt Nam hay khả năng tiếp cận thị trường thủy sản quốc tế. Cột (2) trình bày kết quả tác động đến lượng xuất khẩu.

Bảng 2. Kết quả hồi quy tác động tổng thể

Biến độc lập	Ký hiệu	Phương trình lựa chọn (1)	Phương trình kết quả (2)
GDP của nước nhập khẩu	LnGDP	0,164***	0,575***
GDP bình quân đầu người	Lnpgdp	0,284***	0,976***
Thuế quan	LnTARIFF	-0,005	0,258*
Số lượng biện pháp SPS	SPS	-0,006	-0,021*
Số lượng biện pháp TBT	TBT	0,015*	0,010**
Số lượng NTM khác	NTMcl	-0,008	
Khoảng cách địa lý	LnDIST	-0,695***	-0,928**
Mức độ hội nhập KTQT	FTA	0,071	1,085***
Chung đường biên giới	Contig	0,144	
Xếp hạng mức thu nhập quốc gia	Inc		-1,195**

Biến độc lập	Ký hiệu	Phương trình lựa chọn (1)	Phương trình kết quả (2)
	Cons	5,015***	8,276***
	Số quan sát	560	560
	Pvalue	0,000	0,000

*Chú thích: *, **, *** tương ứng lần lượt với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%. Đối với phương trình lựa chọn có biến phụ thuộc là xác suất diễn ra trao đổi thương mại (nhận giá trị 0 hoặc 1), phương trình kết quả có biến phụ thuộc là giá trị nhập khẩu hàng nông sản.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tác động của các biện pháp phi thuế quan

SPS có xu hướng tác động ngược chiều ở cả phương trình lựa chọn và kết quả. Tuy tác động của SPS đối với quyết định xuất khẩu (phương trình lựa chọn) không có ý nghĩa thống kê, song xu hướng tác động ngược chiều phù hợp với các nghiên cứu trước đây, do phát sinh nhiều chi phí cố định như chi phí nâng cấp thiết bị, đảm bảo chứng nhận, đáp ứng yêu cầu kiểm dịch khác (Helpman & cộng sự, 2008). Khi xét tác động cản trở thương mại của SPS: số lượng biện pháp SPS tăng 1% thì khả năng xuất khẩu giảm 1,006 lần (0,6%).

Sau khi xuất khẩu, SPS vẫn tạo tác động tiêu cực làm giảm kim ngạch. Kim ngạch xuất khẩu phụ thuộc vào chi phí biến đổi của doanh nghiệp trong quá trình vận tải, kiểm định, thông quan, khi đó chi phí biến đổi tăng lên dẫn đến tác động cản trở thương mại. Mức tăng thêm của chi phí biến đổi và cố định sẵn có dẫn đến việc giảm kim ngạch xuất khẩu.

Xét tác động của biện pháp TBT, kết quả ở phương trình lựa chọn và kết quả đều cho thấy xu hướng tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê (tương ứng có mức ý nghĩa 10%; 5%). TBT có tác động tích cực đến quyết định xuất khẩu. Khi số lượng TBT tăng 1% thì khả năng gia nhập thị trường NK tăng 1,016 lần (1,6%).

Tiếp đó, TBT cũng tạo tác động thúc đẩy giá trị xuất khẩu với sự tương quan rằng, nếu số lượng biện pháp TBT tăng 1% thì giá trị xuất khẩu thủy sản tăng 1,01 lần (1%). Trong dài hạn, sau khi gia nhập thị trường, doanh nghiệp xuất khẩu càng thuận lợi hơn trong việc gia tăng giá trị xuất khẩu hoặc đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu, thể hiện qua mối tương quan thuận chiều với mức thống kê 5% đối với giá trị xuất khẩu.

Xét giá trị thuế quan tương đương của NTM (AVE) đối với thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam (Hình 3), chi phí tuân thủ SPS cấu thành 2,21% giá trị hàng hóa xuất khẩu, lớn gấp hai lần so với TBT. Thuế quan nhập khẩu trung bình của 56 quốc gia áp dụng cho hàng thủy sản Việt Nam có tỷ lệ nhỏ hơn SPS và lớn hơn TBT. Điều đó chứng tỏ, SPS tạo nên tác động cản trở thương mại tương đối lớn.



Hình 3. Giá trị thuế suất tương đương của biện pháp SPS và TBT đối với hàng thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tác động các biến giải thích còn lại trong mô hình

Thuế quan. Với tác động đến khả năng xuất khẩu, thuế quan thể hiện tác động nghịch chiều, nghĩa là, thuế nhập khẩu của các quốc gia đối tác đang cản trở việc tham gia thị trường của doanh nghiệp Việt Nam. Tác động này hợp lý với các lý thuyết hiện nay, vì bản chất thuế quan chính là một công cụ kiểm soát nhập khẩu mà các quốc gia áp đặt đối với hàng hóa từ nước khác.

Sau khi gia nhập thị trường, thuế quan lại không phải rào cản chính ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu, mà đổi dấu tác động, có xu hướng thúc đẩy giá trị xuất khẩu. Kết quả này là một điểm khác đối với hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam so với các nghiên cứu trước (Nguyễn, 2020). Bởi lẽ, hiện nay xuất khẩu thủy sản Việt Nam hướng tới các thị trường lớn đầy tiềm năng như EU, Hoa Kỳ và một số quốc gia Châu Mỹ, Châu Phi khác, đều là những thị trường áp mức thuế suất cao (EVFTA có hiệu lực từ 01/08/2020 nên trong thời gian nghiên cứu năm 2020, thuế suất trung bình của EU đối với thủy sản Việt Nam chưa giảm mạnh).

Quy mô kinh tế. Cả hai biến GDP và GDP bình quân đầu người của nước đối tác đều có ý nghĩa thống kê cao (mức ý nghĩa 1%) và có tác động thuận chiều ở cả phương trình lựa chọn lẫn phương trình kết quả. Chứng tỏ rằng, các quốc gia càng phát triển càng là thị trường tiềm năng cho thủy sản Việt Nam.

Mức độ hội nhập kinh tế quốc tế. Biến hội nhập quốc tế thể hiện tác động dương với hệ số tương quan cao nhất trong số các biến ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu. Trong trường hợp Việt Nam và nước đối tác ký kết chung các hiệp định tự do hóa thương mại thì lượng xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang các đối tác này cao hơn so với các nước đối tác không có hợp tác. Như vậy, việc quyết định lựa chọn đối tác theo các hiệp định thương mại đã ký kết có tác động thúc đẩy xuất khẩu thủy sản mạnh nhất.

Đặc điểm địa lý. Khoảng cách địa lý là một nhân tố cản trở quyết định gia nhập thị trường cũng như giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Chi phí logistic và vận tải vẫn chiếm tỷ trọng cao trong chi phí của doanh nghiệp để xuất khẩu hàng hóa. Các quốc gia đối tác xa hơn khiến giá trị xuất khẩu thấp hơn so với khu vực gần.

5.2.2 Tác động của biện pháp phi thuế quan quốc tế đến từng nhóm sản phẩm

Để phân tích tác động của NTM lên các nhóm hàng thủy sản xuất khẩu khác nhau, tác giả chia thành 2 nhóm: (i) Nhóm 1 – Hàng thủy sản sơ chế (mã HS 0301 – 0308); (ii) Nhóm 2 – Hàng thủy sản chế biến (mã HS 1604; 1605).

Bảng 1. Kết quả hồi quy

Biến giải thích	Ký hiệu	Thủy sản sơ chế		Thủy sản chế biến	
		PTLC	PTKQ	PTLC	PTKQ
Thuế quan	LnTARIFF	-0,0392	0,3271	-0,9308**	-0,4208**
Số lượng biện pháp SPS	SPS	-0,0033	-0,0126	-0,0666	-0,0437**
Số lượng biện pháp TBT	TBT	0,015*	0,0134**	-0,025	0,0198
	Số quan sát	448	448	112	112
	P_value	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

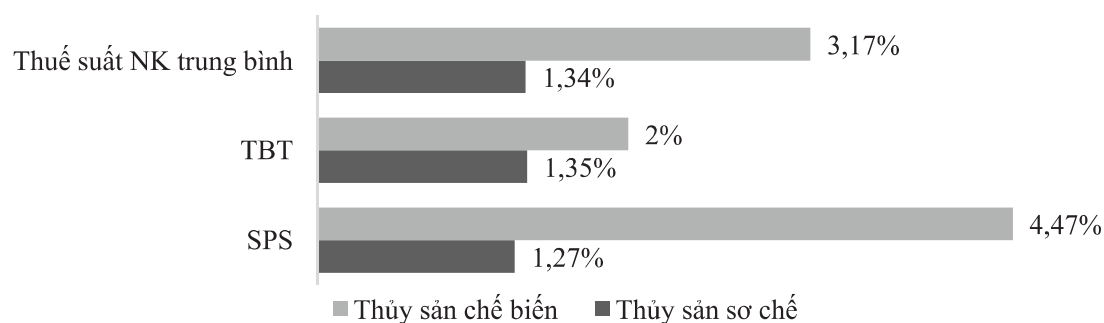
*Chú thích: *, **, *** tương ứng lần lượt với các ý nghĩa 10%, 5%, 1%. PTLC là phương trình lựa chọn, PTKQ là phương trình kết quả.. Đối với phương trình lựa chọn có biến phụ thuộc là xác suất diễn ra trao đổi thương mại (nhận giá trị 0 hoặc 1), phương trình kết quả có biến phụ thuộc là giá trị nhập khẩu hàng nông sản.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Đối với khả năng xuất khẩu thủy sản sơ chế, biện pháp SPS tạo tác động nghịch chiều và TBT lại cho tác động thúc đẩy thương mại. Mặt khác, đối với thủy sản chế biến, cả hai biện pháp SPS và TBT đều tạo tác động nghịch chiều. Như vậy, NTM gây ra nhiều cản trở thương mại đối với thủy sản chế biến, do mặt hàng này chịu sự kiểm dịch khắt khe chặt chẽ hơn dẫn đến gia tăng thêm chi phí cố định cho doanh nghiệp xuất khẩu, đảm bảo an toàn thực phẩm nguyên liệu sơ chế, đồng thời phải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn trong khâu chế biến.

Sau khi gia nhập thị trường, xu hướng tác động của biện pháp SPS và TBT lên hai nhóm thủy sản sơ chế và chế biến đều giống với xu hướng tác động lên hàng thủy sản xuất khẩu nói chung. SPS tác động cản trở lượng xuất khẩu còn TBT lại có xu hướng thúc đẩy lượng xuất khẩu hàng hóa. Cụ thể, số lượng biện pháp SPS tăng 1% thì giá trị xuất khẩu Nhóm 1 và Nhóm 2 lần lượt giảm 1,012 lần (1,2%) và 1,045 lần (4,5%). Trong khi đó, số lượng biện pháp TBT tăng 1%, lượng xuất khẩu Nhóm 1 và Nhóm 2 tăng lần lượt 1,013 lần (1,3%) và 1,02 lần (2%).

Giá trị thuế quan tương đương (AVE) của các NTM đối với từng nhóm hàng thủy sản sơ chế và chế biến được thể hiện trong Hình 4, đặt trong sự đối chiếu với thuế suất nhập khẩu trung bình đối với hai nhóm hàng trên.



Hình 4. Giá trị tương đương của các NTM đối với từng nhóm hàng thủy sản

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

5.3 Thảo luận

Khi xem xét tác động của NTM đến thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, sự xuất hiện của các NTM ở mức độ dày với chỉ số tần suất xuất hiện lớn hơn 80% ở tất cả nhóm hàng thủy sản cho thấy hiện nay việc áp dụng NTM của các quốc gia trên thế giới đối với thủy sản Việt Nam đang ngày càng gia tăng cả về mức độ và số lượng, đặc biệt tập trung chủ yếu áp dụng biện pháp SPS và TBT với chỉ số bao phủ chiếm hơn 80%. Những quy định nghiêm ngặt của NTM được công khai và thống kê chi tiết tại UNCTAD TRAINS nhưng việc đáp ứng những quy định đó còn gây rất nhiều khó khăn, vì mỗi quốc gia lại có cách áp dụng và yêu cầu riêng đối với hàng thủy sản khi nhập khẩu vào nước họ. Không thiếu những quy định quá khắt khe, không đảm bảo tính hài hòa quốc tế nhưng vẫn áp dụng, tiêu biểu như những quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm của Brazil khi nhập khẩu cá và tôm là không phù hợp với thông lệ quốc tế. Sự mâu thuẫn trong quy định đã gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu, gia tăng chi phí đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, giấy chứng nhận và đối mặt với các vụ tranh chấp thương mại quốc tế. Việc lượng hóa tác động của NTM cho thấy cái nhìn tổng quan về mức độ tác động của NTM đối với hoạt động xuất khẩu Việt Nam. Mặc dù quy định khắt khe nhưng TBT vẫn làm gia tăng khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời cũng góp phần thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu ngành hàng này do hiện nay tiêu chuẩn Việt Nam đã và đang hoàn thiện và hài hòa với bộ tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế. Việc này khiến bản thân doanh nghiệp phải nâng cao năng lực và học hỏi kinh nghiệm, từ đó nâng cao khả năng đáp ứng các quy định NTM quốc tế đặt ra. Bên cạnh tác động tích cực đó, NTM, cụ thể là SPS, vẫn cản trở quyết định xuất khẩu cũng như kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam ra trường quốc tế, nguyên nhân chính vẫn là liên quan đến các quy định về an toàn vệ sinh thực vật, dư lượng kháng sinh vượt quá mức cho phép.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra ba điểm quan trọng. *Thứ nhất*, NTM quy định nghiêm ngặt từ khâu đánh bắt, sơ chế chế biến và dư lượng các chất trong sản phẩm đối với hàng thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên quy định vẫn có sự khác nhau giữa các quốc gia,

không hợp lý và hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế. *Thứ hai*, kết quả hồi quy mô hình trọng lực thương mại cho thấy NTM tác động đến cả kim ngạch xuất khẩu và khả năng xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam. *Thứ ba*, mức tác động của các biện pháp SPS lớn hơn thuế quan trong khi đó TBT lại tạo tác động nhỏ hơn so với biện pháp thuế quan nhập khẩu của thị trường quốc tế.

Nghiên cứu đo lường tác động của NTM dựa trên cơ sở dữ liệu kiểm đếm số lượng NTM Việt Nam áp dụng theo từng mặt hàng nông sản (mã HS 4 chữ số) trong năm 2020. Do đó, kết quả chưa phản ánh đầy đủ sự liên kết các biện pháp thành phần giữa các năm. Nghiên cứu giả định không tính đến các yếu tố thuộc về quá trình thực thi NTM, đây có thể là nhân tố khám phá mới và có ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng NTM. Dựa trên những hạn chế đó, nhóm tác giả đề xuất một số hướng phát triển: nghiên cứu tác động của NTM đến các ngành hàng khác nhau, khai thác các yếu tố liên quan đến quá trình thực thi như môi trường kinh doanh, chỉ số tạo thuận lợi hóa trong thương mại, các yếu tố ngầm như tham nhũng, thể chế... tác động thế nào đến hiệu quả áp dụng NTM.

Tài liệu tham khảo

- Artuso, F. & Nguyen, A. (2017), *Good Practices in Dealing with NTMs in The CLMV: How Can They be Leveraged?*, ERIA Research Project: Economic Research Institute for ASEAN and East Asia, Jakarta.
- Beghin, J.C. (2006), *Non Tariff Barriers*, The New Palgrave Dictionary of Economics, Palgrave Macmillan.
- Beghin, J., Disdier, A.C. & Marette, S. (2014), “Trade restrictiveness indices in presence of externalities: an application to non-tariff measures”, CESifo Working Paper, Volume No. 4968.
- Bratt, M. (2014), “Estimating the bilateral impact of non-tariff measures (NTMs)”, Working Paper WPS 14-01-1.
- Bùi, T.L. (2003), *Điều chỉnh và hoàn thiện chính sách thương mại hàng hóa của Việt Nam để gia nhập tổ chức thương mại thế giới*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương.
- Dean, J.M., Feinberg, R., Signoret, J.E. & Ferrantino, M. (2008), “Estimating the price effects of non-tariff barriers”, *The B.E. Journal of Economic Analysis & Policy*, Vol. 1 No. 1, pp.75-84.
- Deardorff, A. & Stern, R. (1998), *Measurement of Non Tariff Barriers: Studies in International Economics*, University of Michigan Press.
- Devadason, E. (2020), “New protectionism in ASEAN”, *Journal of Asia-Pacific Business*, Vol. 21 No. 1, pp. 57-76.
- Disdier, A. & Marette, S. (2010), “The combination of gravity and welfare approaches for evaluating non tariff measures”, *American Journal of Agricultural Economics*, Vol. 92 No. 3, pp. 713-726.
- Duong, A.N., Hang, T.D., Thien, T.N.D. & Thanh, T.V. (2019), *Non-Tariff Measures in Viet Nam*, Non-Tariff Measures in ASEAN-An Update, pp. 207-233.
- Gourdon, J., Stone, S. & van Tongeren, T.F. (2020), “Non-tariff measures in agriculture”, *Agriculture and Fisheries Papers*, No. 147, pp. 34-41.

- Grübler, J., Ghodsi, M. & Stehrer, R. (2016), *Assessing the Impact of Non-Tariff Measures on Imports*, PRONTO.
- Heckman, J.J. (1976), “The common structure of statistical models of truncation, sample selection and limited dependent variables and a simple estimator for such models”, *Annals of Economic and Social Measurement*, Vol. 5 No. 4, pp. 475-492.
- Helpman, E., Melitz, M. & Rubinstein, Y. (2008), “Estimating trade flows: trading partners and trading volumes”, *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 5 No. 123, pp. 441-487.
- Huỳnh, T.D.L., Hoàng, T.H. & Lê, N.P.T. (2019), “Tổng hợp phương pháp ước lượng thuế suất tương đương của các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, Tập 30, Số 12, tr. 20-35.
- Kinzius, L., Sandkamp, A. & Yalcin, E. (2019), “Trade protection and the role of non tariff barriers”, *Review of World Economics*, Vol. 155, pp. 603-643.
- Mai, X.H. (1996), *Nghiên cứu các công cụ cơ bản của chính sách ngoại thương Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Melitz, M.J. (2003), “The impact of trade on intra-industry reallocations and aggregate industry productivity”, *Econometrica*, Vol. 71 No. 6, pp. 1695-1725.
- Ngô, D.N. (2009), “Thị trường Mỹ với một số quy định về thuế quan và phi thuế quan”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, Số 7, tr. 70-76.
- Nguyễn, B.N. (2020), *Tác động biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Nguyễn, B.T. (2020), *Rào cản phi thuế quan đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
- Nguyễn, K.H. (2015), *Hàng rào phi thuế quan theo quy định của pháp luật quốc tế và việc vận dụng để quản lý hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế, Hà Nội.
- Nguyen, D.B, Bouet, A. & Traore, F. (2021), “On the proper computation of Ad Valorem equivalent of non-tariff measures”, *Applied Economics Letters*, Vol. 29 No. 4, pp. 21-29.
- Nguyễn, T.T. (2008), *Giải pháp vượt rào cản phi thuế quan trong xuất khẩu hàng hoá Việt Nam vào thị trường EU*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Niu, Z., Liu, C., Gunessee, S. & Milner, C. (2017), *Non-Tarif and Overall Protection: Evidence from Across Countries and Over Time*, University of Nottingham Research Paper Series Political Economy of Globalisation.
- Phạm, T.T.L. & Nguyễn, M.C. (2021), “Hệ thống rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản của thị trường Nhật Bản-Các giải pháp ứng phó của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Tập 63, Số 10, tr. 12-18.
- Qi, C. & Zhang, J. (2018), “The economic impacts of the China – Australia Free Trade Agreement – A general equilibrium analysis”, *China Economic Review*, Vol. 47, pp. 1-11.
- Smith, A. (1776), *The Wealth of Nations*, W. Strahan and T. Cadell, London
- UNCTAD (2013), *Non-Tariff Measures to Trade: Economic and Policy Issues for Developing Countries*.
- UNCTAD (2018), *UNCTAD TRAINS: The Global Database on Non-Tariff Measures User Guide* (2017, Version 2).
- UN Comtrade (2021), *UN Comtrade*, truy cập ngày 20/10/2021.
- WTO (2021), *World Tariff Profiles 2021*, WTO.